

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1OLV** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH04226** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Tiếng anh**
Số tín chỉ: **4**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1					Hệ số 2					ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2253801011205	Đặng Văn Bé Ba	30/04/1989					8	8.5	8.5	8.5	9.0		8.0		8.2
2	2253801011206	Lê Bình Chiến	10/04/1990					6	6.0	6.0	6.0	6.0		4.2		4.9
3	2253801011207	Trần Ngọc Diễm	17/01/1984					8	8.5	7.5	6.5	8.0		8.8		8.3
4	2253801011208	Nguyễn Hoàng Giang	12/12/1993					8	8.0	6.5	8.0	9.0		8.0		8.0
5	2253801011209	Trần Nhật Hào	17/10/1999					8.5	9.5	7.0	7.0	7.0		7.6		7.6
6	2253801011210	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	12/03/1987					8	8.0	8.0	8.0	8.0		9.4		8.8
7	2253801011211	Trần Công Hậu	19/01/1991					8.5	5.5	7.5	7.5	8.0		9.4		8.6
8	2253801011212	Nguyễn Văn Hết	18/04/1979					8.5	8.0	5.0	7.0	8.0		4.6		5.6
9	2253801011213	Kha Văn Hòa	08/04/1971					8.5	8.5	6.0	8.0	7.0		5.2		6.1
10	2253801011214	Mai Thanh Hoàng	01/01/1982					7	5.0	6.0	6.5	6.0		4.6		5.2
11	2253801011215	Nguyễn Thị Huệ	20/11/1992					7	8.5	7.5	7.0	7.0		9.0		8.4
12	2253801011216	Nguyễn Văn Kiệt	29/08/1996					7	7.0	7.0	7.0	6.0		8.2		7.6
13	2253801011217	Huỳnh Văn Khải	02/08/1992					8	9.0	8.0	9.5	9.5		8.6		8.7
14	2253801011218	Trần Thị Liên	23/04/1992					7	6.0	6.5	8.5	7.0		7.2		7.1
15	2253801011219	Phan Thị Liễu	10/01/1984					9	6.5	6.5	8.0	10.0		6.2		6.9
16	2253801011220	Nguyễn Huy Long	02/03/1988					6.5	7.0	9.0	7.0	9.5		8.8		8.5
17	2253801011221	Trần Văn Ngà	30/04/1989					8.5	8.0	7.5	9.5	7.5		9.0		8.7
18	2253801011222	Nguyễn Thị Thảo Ngân	28/12/1993					8	8.0	7.5	8.5	8.0		9.6		9.0
19	2253801011223	Nguyễn Thế Phong	15/09/2000					6	6.0	7.0	6.5	7.0		5.6		6.0
20	2253801011224	Huỳnh Trọng Phúc	19/06/2004					6	8.0	6.0	6.0	6.0		7.6		7.1
21	2253801011225	Lê Văn Quý	21/09/1974					9	6.0	7.5	7.5	9.0		8.4		8.1
22	2253801011226	Trần Hữu Sang	19/01/1989					8	7.0	7.0	6.5	7.5		9.4		8.5

Châu Đốc, ngày 8 tháng 2 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Thị Mỹ Thanh